

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2019/DS-PT

Ngày: 10-5-2019

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiệp Hòa.

Các Thẩm phán:

Bà Nguyễn Thị Lan.

Ông Nguyễn Văn Quân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đồng Vũ - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 98/2018/TLPT-DS ngày 06/12/2018 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 23/2018/DSST ngày 06/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 52/2019/QĐ-PT ngày 08 tháng 3 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 19/2019/QĐ-PT ngày 12/4/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị Mỹ P**, sinh năm 1963.

Ông **Mai Văn H**, sinh năm 1956.

Địa chỉ: thị trấn Phan Rí Cửa, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận.

2. *Bị đơn:* Bà **Huỳnh Thị H**, sinh năm 1970.

Ông **Lê Tuấn D**, sinh năm 1970.

Địa chỉ: thị trấn Phan Rí Cửa, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận.

3. *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Huỳnh Thị H và ông Lê Tuấn D.

Tại phiên tòa, có mặt Nguyễn Thị Mỹ P, Mai Văn H, Huỳnh Thị H, Lê Tuấn D.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ P và ông Mai Văn H trình bày:

Trong năm 2015 vợ chồng bà Huỳnh Thị H, ông Lê Tuấn D vay mượn của vợ chồng bà, bằng hình thức trả góp, cụ thể:

Đợt 1: Bà H nhận 100.000.000đ, góp 1.000.000đ/ngày trong thời gian là 113 ngày (ngày 27/5/2015 đến 20/9/2015 âm lịch), bà H đã góp từ ngày 27/5/2015 đến 21/8/2015 ÂL là 84 ngày với số tiền là 84.000.000đ, còn lại 29 ngày là 29.000.000đ;

Đợt 2: Bà H nhận 50.000.000đ, góp 500.000đ/ngày trong thời gian là 113 ngày (ngày 09/6/2015 đến 21/10/2015 ÂL), bà H đã góp từ ngày 09/6/2015 đến 21/8/2015 ÂL là 72 ngày với số tiền là 36.000.000đ, còn lại 41 ngày là 20.500.000đ;

Đợt 3: Bà H nhận 50.000.000đ, góp 500.000đ/ngày trong thời gian là 113 ngày (ngày 17/7/2015 đến 10/11/2015 ÂL), bà H đã góp từ ngày 17/7/2015 đến 21/8/2015 ÂL là 35 ngày với số tiền là 17.500.000đ, còn lại 78 ngày là 39.000.000đ;

Đợt 4: Bà H nhận 100.000.000đ, góp 1.000.000đ/ngày trong thời gian là 113 ngày (ngày 27/7/2015 đến 20/11/2015 ÂL), bà H đã góp từ ngày 27/7/2015 đến 21/8/2015 ÂL là 25 ngày với số tiền là 25.000.000đ, còn lại 88 ngày là 88.000.000đ;

Đợt 5: Bà H nhận 50.000.000đ, góp 500.000đ/ngày trong thời gian là 113 ngày (ngày 09/7/2015 đến 02/11/2015 ÂL), bà H đã góp từ ngày 09/7/2015 đến 23/8/2015 ÂL là 45 ngày với số tiền là 22.500.000đ, còn lại 68 ngày là 34.000.000đ;

Đợt 6: Bà H nhận 100.000.000đ, góp 1.000.000đ/ngày trong thời gian là 113 ngày (ngày 17/8/2015 đến 10/12/2015 ÂL), bà H đã góp từ ngày 17/8/2015 đến 08/9/2015 ÂL là 22 ngày với số tiền là 22.000.000đ, còn lại 91 ngày là 91.000.000đ;

Ngày 03/8/2015 ÂL mượn riêng 25.000.000đ, tiền lãi 25.000đ/ngày đến ngày 21/8/2015 thiếu 3.000.000đ. Tổng cộng 329.500.000đ. Từ ngày 10/9/2015 đến ngày 17/9/2015 ÂL đã góp 500.000đ/ngày là 3.500.00đ còn lại 326.000.000đ.

Sau khi vợ chồng bà H ngưng góp thì bà nhiều lần đặt vấn đề với vợ chồng bà H tiếp tục góp nhưng bà Hoa trốn tránh không muốn gặp mặt bà, bà có điện cho bà H nhưng bà H không nghe máy. Để có căn cứ đi kiện vợ chồng bà H nên vợ chồng bà chủ động điện thoại cho bà H qua số 0933665670, cho ông D qua số 0916656532 và cho bà Lê Thị Thúy H qua số 0918390836 và mở chế độ ghi âm. Ngày 14/12/2015 ông H có nộp cho Tòa án 01 USB (2GB) chứa nội dung cuộc ghi âm giữa ông H với bà Lê Thị Thúy H có số file 20140101013734 và ghi âm giữa ông Hà với ông Dũng có số file 20151104201956. Đến ngày 05/4/2016 vợ chồng bà xuất trình cho Tòa án 01 điện thoại di động hiệu ZES (Z241) bên trong có chứa giọng nói của bà Huỳnh Thị H có số file 20151102194415 (có kèm giấy xác nhận xuất xứ ghi âm ngày 05/4/2016) để làm căn cứ cho việc giải quyết vụ án. Ông, bà yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng bà Huỳnh Thị H, ông Lê Tuấn D phải trả cho vợ chồng bà 326.000.000đ (Ba trăm hai mươi sáu triệu đồng).

Bị đơn bà Huỳnh Thị H trình bày:

Bà xác nhận trong năm 2012 bà không nhớ chính xác cụ thể ngày tháng, bà có vay và nhận tiền của bà Nguyễn Thị Mỹ P một lần số tiền 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng), lãi suất 9%/tháng, không thỏa thuận thời gian trả gốc, mục đích vay là dùng vào việc chơi huê kiếm lời, sau khi vay bà có trả lãi hàng tháng cho bà P đã nhiều năm nhưng bà trả bao nhiêu tháng, bao nhiêu tiền thì bà không xác định được vì thời gian quá lâu và bà cũng không có sổ sách theo dõi. Ngoài ra bà không lấy tiền góp từ bà P lần nào nữa, số tiền 30.000.000đồng này bà chưa trả cho bà P. Số tiền bà vay của bà Phương là để làm ăn, bà không cho ông D chồng bà biết nên không có liên quan gì tới ông D.

Đối với bản kết luận giám định số 1335/C54 ngày 12/10/2017 của Công an, bà không có ý kiến nhưng bà cũng không thừa nhận đoạn ghi âm bà P cung cấp cho Tòa là giọng nói của bà. Tại Tòa vợ chồng bà P, ông H yêu cầu bà và ông D cùng hoàn trả cho ông bà 326.000.000đồng, bà không đồng ý, vì bà không có vay mượn của vợ chồng bà P số tiền trên. Bà chỉ đồng ý hoàn trả cho vợ chồng bà P 30.000.000đ. Ngoài ra bà không có ý kiến gì khác.

Bị đơn ông Lê Tuấn D trình bày: Ông chỉ thừa nhận số tiền 30.000.000đồng mà bà Huỳnh Thị H trình bày và thống nhất cùng bà H hoàn trả cho bà P và ông H số tiền này, ngoài ra ông không thừa nhận có vay số tiền nào khác mà bà P và ông H yêu cầu.

Sau khi hòa giải không thành, ngày 06/7/2018, Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong đã đưa vụ án ra xét xử tại bản án số 23/2018/DSST, quyết định:

Áp dụng: khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 144, 147, 161 và Điều 162 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 476 của Bộ Luật dân sự năm 2005; Điều 463, 466, 468 của Bộ Luật dân sự năm 2015; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 của Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH 12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; Pháp lệnh số 02/2012/UBTVQH13 ngày 28/3/2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định chi phí giám định, định giá; chi phí cho người làm chứng, người phiên dịch trong tố tụng.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng bà Nguyễn Thị Mỹ P, ông Mai Văn H đối với vợ chồng bà Huỳnh Thị H, ông Lê Tuấn D về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc vợ chồng bà Huỳnh Thị H, ông Lê Tuấn D phải có trách nhiệm hoàn trả cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Mỹ P, ông Mai Văn H số tiền 288.830.000đ (hai trăm tám mươi tám triệu, tám trăm ba mươi ngàn đồng)

Về án phí: Vợ chồng bà Huỳnh Thị H, ông Lê Tuấn D phải nộp 14.441.500đ (mười bốn triệu, bốn trăm bốn mươi một ngàn, năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm; Hoàn trả cho của vợ chồng bà Nguyễn Thị Mỹ P, ông Mai Văn H số tiền 8.150.000đ (Tám triệu, một trăm năm mươi ngàn đồng) tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0005715 ngày 11/11/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tuy Phong.

Về chi phí giám định: Buộc vợ chồng bà Huỳnh Thị H, ông Lê Tuấn D phải hoàn trả lại cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Mỹ P, ông Mai Ngọc Hà số tiền 6.000.000đ (sáu triệu đồng) chi phí giám định.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất như sau:

- + Trường hợp các bên thỏa thuận thì mức lãi suất không vượt quá 20%/năm.
- + Trường hợp các bên không thỏa thuận thì mức lãi suất là 10%/năm.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự và việc thi hành án dân sự.

Ngày 10/7/2018, bị đơn bà Huỳnh Thị H và ông Lê Tuấn D kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Phía bị đơn vợ chồng bà H vẫn giữ nguyên kháng cáo, xác định chỉ vay nguyên đơn 30 triệu đồng không thời hạn vào năm 2012 với lãi suất 9% một tháng, tiền lãi trả hàng tháng. Tính đến tháng 7/2015, bị đơn chỉ còn nợ tiền lãi là 1.500.000 đồng. Đến nay, bị đơn còn nợ 30 triệu đồng tiền gốc và 1.500.000 đồng tiền lãi tính đến tháng 7/2015. Riêng tiền lãi từ tháng 8/2015 đến nay, bị đơn yêu cầu nguyên đơn không tính lãi vì bị đơn làm ăn thua lỗ không có khả năng trả nợ.

- Phía nguyên đơn vợ chồng bà P không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và xác định đã cho bị đơn vay 6 lần tiền góp với số tiền là 450 triệu đồng, thời gian góp 113 ngày với tổng số tiền phải góp là 508.500.000 đồng. Bị đơn đã góp được 207.000.000 đồng, còn nợ lại 301.500.000 đồng. Ngoài ra, bị đơn còn nợ 24.500.000đ của khoản vay 25 triệu đồng vào năm 2015. Tổng số tiền các khoản bị đơn còn nợ là 326.000.000 đồng.

- Đại diện Viện sát nhân dân tỉnh Bình Thuận phát biểu: Việc tuân theo pháp luật trong vụ án, Thư ký, Thẩm phán, Hội đồng xét xử tiến hành tổ tụng đúng quy định; người tham gia tố tụng chấp hành pháp luật; về nội dung: đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xác minh tại phiên tòa, căn cứ vào trình bày và tranh luận của các đương sự, quan điểm của Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận về việc giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi có kết luận giám định giọng nói của cơ quan Công an, tại Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm, bà H thừa nhận giọng nói trong file ghi âm do vợ chồng ông H cung cấp là của mình. Lời khai của bà H phù hợp với kết luận của Viện khoa học hình sự - Bộ Công an tại kết luận giám định số 135/C54(P6) ngày 12/10/2017, phù hợp với lời khai của vợ chồng bà P, đủ cơ sở xác định giọng nói trong file ghi âm do vợ chồng bà P cung cấp là của bà H.

[2] Nội dung file ghi âm được cơ quan giám định kết luận không bị cắt xén, lắp ghép và được cơ quan giám định dịch ra bản giấy. Theo đó, nội dung cuộc hội thoại giữa ông H (giọng nam) và bà H (giọng nữ) về số nợ có đoạn:

“Giọng nam: Có gì mày, mày gọi cho cho cho cho nó, cho nó tao đưa cái giấy cho cho nó nắm cái số tiền tổng cộng, tao tổng cộng tao đưa nó chỉ cần

Giọng nữ: Bác H, cái giấy đó bữa đó là nó cầm cộng là lộn hơn chục triệu gì lộn, cả cộng giờ ra năm chục triệu sao bác H cộng vô nữa, đó, là lộn cái đó nữa, thử coi bác H Tính lại kỹ cho con đi

Giọng nam: Tổng cộng hết thấy là bốn, bốn trăm rưỡi triệu là là là là sáu...

Giọng nữ: Bốn trăm rưỡi, bốn trăm rưỡi gì, thì ba nọc ba trăm rưỡi còn nọc sau này lấy 50 là đủ, lấy luôn đủ trăm đó lộn cái đó rồi”

[3] Theo ông H bà P khi vay hai bên có thỏa thuận lãi với mức lãi là 13.000.000 đồng/113 ngày (tương đương 1,150%/ngày), thời hạn vay 113 ngày, ông H ghi âm giọng nói bà H vào ngày 02/11/2015, việc vay không lập giấy tờ. Tuy nhiên, phía bà P không có tài liệu chứng cứ nào chứng minh cho vay có lãi và vay có thời hạn, file ghi âm cũng không đề cập đến nội dung này, trong khi đó phía bà H không thừa nhận có khoản vay 450 triệu đồng, không thừa nhận thời điểm nhận nợ nên chỉ có căn cứ xác định hai bên đã xác lập hợp đồng vay không có lãi và không có thời hạn. Căn cứ Khoản 1 Điều 469 Bộ luật dân sự bị đơn chỉ có nghĩa vụ trả lại tiền vay (nợ gốc) và không phải trả tiền lãi từ ngày vay đến ngày xét xử.

[4] Tại Tòa án hai cấp, vợ chồng bà P thừa nhận vợ chồng bà H đã trả tổng cộng là 207.500.000 đồng nên số tiền này được khấu trừ vào nợ gốc, theo đó bên vay chỉ còn phải trả 242.500.000 đồng.

[5] Ngoài khoản vay 450 triệu đồng ra, vợ chồng bà P còn khai đã cho vợ chồng bà H mượn số tiền 25 triệu đồng nhưng đến nay chưa trả; Trong tổng số tiền 326 triệu đồng, vợ chồng bà P yêu cầu bị đơn trả có khoản tiền này. Xét thấy, đối với khoản tiền này, vợ chồng bà H không thừa nhận nợ, vợ chồng bà P không có chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ để xác định vợ chồng bà P đã cho vợ chồng bà H vay khoản 25.000.000 đồng.

[6] Với các căn cứ trên, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ lời khai của vợ chồng bà P xác định hợp đồng vay có thời hạn 113 ngày và buộc bị đơn trả lãi trong hạn, đồng thời phải trả khoản nợ 25 triệu đồng với tổng số tiền là 288.830.000 đồng là không có cơ sở. Bà H, ông D kháng cáo chỉ công nhận nợ 30 triệu đồng là không có căn cứ. Tuy nhiên, theo nhận định trên phía bị đơn chỉ còn phải trả 242.500.000 đồng nên kháng cáo của bà H, ông D được chấp nhận một phần.

[7] Về chi phí giám định, do bà H, ông D không thừa nhận giọng nói trong file ghi âm nên vợ chồng bà P đã yêu cầu giám định. Kết quả giám định kết luận giọng nói trong file ghi âm là của bà H, ông D. Căn cứ Điều 161 Bộ luật tố tụng dân sự, bà H, ông D phải chịu chi phí giám định. Tại Tòa án cấp sơ thẩm phía bà P chấp nhận

chịu ½ chi phí nên Tòa án sơ thẩm chỉ buộc vợ chồng bà H chịu ½ chi phí với số tiền 6 triệu đồng là đúng quy định.

[8] Về đối tượng trả nợ, Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc vợ chồng bà H, ông D trả nợ. Dương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên nội dung này đã có hiệu lực pháp luật và không thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm.

[9] Do bản án sơ thẩm bị sửa về số tiền phải trả nên nghĩa vụ án phí sơ thẩm được Tòa án cấp phúc thẩm tính lại, người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại Khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự và Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 2 Điều 308, Khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 30 Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH 12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Huỳnh Thị H, ông Lê Tuấn D, sửa bản án số 23/2018/DSST ngày 06/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong:

Áp dụng: Khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 144, 147, 161 và Điều 162 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 của Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH 12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; Pháp lệnh số 02/2012/UBTVQH13 ngày 28/3/2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định chi phí giám định, định giá; chi phí cho người làm chứng, người phiên dịch trong tố tụng.

Tuyên xử:

- Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vợ chồng bà Nguyễn Thị Mỹ P, ông Mai Văn H đối với bị đơn vợ chồng bà Huỳnh Thị H, ông Lê Tuấn D đòi số tiền 83.500.000 đồng trong tổng số tiền yêu cầu 326.000.000 đồng.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vợ chồng bà Nguyễn Thị Mỹ P, ông Mai Văn H đối với bị đơn vợ chồng bà Huỳnh Thị H, ông Lê Tuấn D đòi số tiền 243.000.000 đồng: Buộc vợ chồng bà Huỳnh Thị H, ông Lê Tuấn D phải có trách nhiệm hoàn trả cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Mỹ P, ông Mai Văn H số tiền 243.000.000 đồng (*Hai trăm bốn mươi ba triệu đồng*).

Về án phí:

Vợ chồng bà Huỳnh Thị H, ông Lê Tuấn D phải nộp 12.150.000 đồng (*Mười hai triệu một trăm năm mươi nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Vợ chồng bà Nguyễn Thị Mỹ P, ông Mai Văn H phải nộp 4.175.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 8.150.000đ (*Tám triệu một trăm năm mươi ngàn đồng*) tại biên lai thu số 0005715 ngày 11/11/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tuy Phong, hoàn trả cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Mỹ P, ông Mai Văn H 3.975.000 đồng.

Về chi phí giám định: Công nhận việc tự nguyện chịu 50% chi phí giám định của vợ chồng bà Nguyễn Thị Mỹ P, ông Mai Văn H. Buộc vợ chồng bà Huỳnh Thị H, ông Lê Tuấn D phải hoàn trả cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Mỹ P, ông Mai Văn H số tiền 6.000.000đ (*Sáu triệu đồng*) chi phí giám định.

Kể từ ngày 11/5/2019 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- TA (02 bản), THA cấp huyện;
- Các đương sự;
- Tổ HCTP - Tòa án tỉnh;
- Lưu: TDS, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hiệp Hòa